

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 38/2022/DS-PT
Ngày: 17 - 02 - 2022
V/v “Tranh chấp chia thừa kế
quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Minh Hoàng

Các Thẩm phán: Ông Dương Hùng Quang
Ông Huỳnh Văn Út

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Kim Yến là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 145/2021/TLPT-DS ngày 02 tháng 6 năm 2021 về việc: Tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 45/2021/DS-ST ngày 02 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 150/2021/QĐ-PT ngày 16 tháng 6 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Trần Thị H1, sinh năm 1952; nơi cư trú: Ấp P, xã N, huyện Đ, tỉnh C ..

2. Bà Trần Thị C1, sinh năm 1955; nơi cư trú: Ấp P, xã N, huyện Đ, tỉnh C ..

Người đại diện theo ủy quyền của bà bà H1, bà C1: Ông Trần Chi Lăng, sinh năm 1975; nơi cư trú: Ấp 01, xã Hàng Vĩnh, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau

3. Bà Trần Thị L1, sinh năm 1950; nơi cư trú: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh C .

- Bị đơn: Ông Trần Quốc V1, sinh năm 1967; nơi cư trú: Ấp P, xã N, huyện Đ, tỉnh C ..

Người đại diện theo ủy quyền của ông V1: Bà Phạm Hồng G1, sinh năm 1971; nơi cư trú: Ấp P, xã N, huyện Đ, tỉnh C .

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Nguyễn Văn T2 là Luật sư của văn phòng luật sư Ngô Đình Chiến, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Cà Mau

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Trần Văn H2, sinh năm 1948; nơi cư trú: Ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh C

..

Người đại diện theo ủy quyền của ông H2: Bà Ngô Thị D1, sinh năm 1948; nơi cư trú: Ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh C ..

2. Ông Trần Văn N1, sinh năm 1956; nơi cư trú: Ấp P, xã N, huyện Đ, tỉnh C ..
3. Bà Trần Thị L2, sinh năm 1953; nơi cư trú: Ấp V, xã T, huyện N, tỉnh C ..
4. Bà Nguyễn Thị Hồng H3, sinh năm 1951; nơi cư trú: Ấp V, xã T, huyện N, tỉnh C ..
5. Chị Trần Kim T1; nơi cư trú: Ấp 9, xã L, huyện C, tỉnh T ..
6. Anh Trần Nguyễn Như O1, sinh năm 1978; nơi cư trú: Ấp V, xã T, huyện N, tỉnh C ..
7. Anh Trần Nguyễn Như O2, sinh năm 1982; nơi cư trú: Ấp V, xã T, huyện N, tỉnh C ..
8. Bà Phạm Hồng G1, sinh năm 1971; nơi cư trú: Ấp P, xã N, huyện Đ, tỉnh C ..
9. Anh Trần Bảo N2, sinh năm 1991; nơi cư trú: Ấp P, xã N, huyện Đ, tỉnh C ..
10. Anh Trần Bảo X, sinh năm 1992; nơi cư trú: Ấp P, xã N, huyện Đ, tỉnh C ..
11. Anh Trần Nhựt D2, sinh năm 2005; nơi cư trú: Ấp P, xã N, huyện Đ, tỉnh C ..
- Người đại diện theo pháp luật của anh D2: Ông Trần Quốc V1, sinh năm 1967 và bà Phạm Hồng G1, sinh năm 1971; cùng cư trú: Ấp P, xã N, huyện Đ, tỉnh C ..*
12. Anh Trần Minh N3, sinh năm 1996; nơi cư trú: Ấp P, xã N, huyện Đ, tỉnh C ..
13. Chị Trần Thùy L3, sinh năm 1992; nơi cư trú: Ấp P, xã N, huyện Đ, tỉnh C ..
14. Chị Nguyễn Kiều O4; nơi cư trú: Ấp H, xã N, huyện Đ, tỉnh C ..
15. Anh Nguyễn Vũ Phong, sinh năm 1972; nơi cư trú: Ấp P, xã N, huyện Đ, tỉnh C ..
16. Anh Nguyễn Vũ Lam, sinh năm; nơi cư trú: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh C ..
17. Anh Nguyễn Văn T3, sinh năm 1985; nơi cư trú: Ấp P, xã N, huyện Đ, tỉnh C ..
18. Chị Nguyễn Bích T4, sinh năm 1988; nơi cư trú: Ấp P, xã N, huyện Đ, tỉnh C ..
19. Chị Nguyễn Hằng N4; nơi cư trú: Ấp P, xã N, huyện Đ, tỉnh C ..
20. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1950; nơi cư trú: Ấp P, xã N, huyện Đ, tỉnh C ..
21. Anh Nguyễn Trường C2, sinh năm 1975; nơi cư trú: Ấp P, xã N, huyện Đ, tỉnh C ..
22. Anh Nguyễn Trường G3, sinh năm 1977; nơi cư trú: Ấp P, xã N, huyện Đ, tỉnh C ..

23. Chị Nguyễn Thúy H4, sinh năm 1979; nơi cư trú: Ấp P, xã N, huyện Đ, tỉnh C ..
24. Chị Nguyễn Thúy K; nơi cư trú: Ấp P, xã N, huyện Đ, tỉnh C ..
25. Chị Nguyễn Mỹ U, sinh năm 1986; nơi cư trú: Ấp P, xã N, huyện Đ, tỉnh C ..
26. Ông Phạm Minh D3; nơi cư trú: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh C ..
27. Bà Nguyễn Thu T5; nơi cư trú: Ấp N, xã N, huyện Đ, tỉnh C ..
28. Ông Nguyễn Thanh M; nơi cư trú: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh C ..
29. Ông Phạm Chí C3; nơi cư trú: Khóm 4, thị t, huyện Đ, tỉnh C ..
30. Bà Trương Thanh T5; nơi cư trú: Ấp V, xã T, huyện N, tỉnh C ..
31. Ông Trần Thanh V2; nơi cư trú: Ấp Hiệp Hòa, xã Ngọc Chánh, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.
32. Bà Lê Thị T7; nơi cư trú: Ấp P, xã N, huyện Đ, tỉnh C ..
33. Bà Phạm Thị D4; nơi cư trú: Khóm 1, thị t, huyện Đ, tỉnh C ..
34. Ông Trịnh Văn Q; nơi cư trú: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh C ..
35. Ông Phạm Thành C4; nơi công tác: Công a, huyện Đ, tỉnh C ..
36. Ông Phạm Chí L5; nơi cư trú: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh C ..
37. Bà Phạm Hồng T8; nơi cư trú: Ấp P, xã N, huyện Đ, tỉnh C ..
38. Ông Nguyễn Út N5; nơi cư trú: Ấp P, xã N, huyện Đ, tỉnh C ..
39. Ông Trương Thanh H6; nơi cư trú: Ấp P, xã N, huyện Đ, tỉnh C ..
40. Bà La Mỹ H7; nơi cư trú: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh C ..
41. Anh Phạm Hữu T9; nơi cư trú: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh C ..
42. Công ty tài chính TNHH một thành viên Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng; địa chỉ trụ sở: Tầng 2, Tòa nhà REE Tower, số 9 Đoàn Văn Bơ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.
43. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh huyện Đầm Dơi. Địa chỉ trụ sở: Thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.
- *Người kháng cáo:* Ông Trần Quốc V1 là bị đơn và bà Phạm Hồng G1 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.
- (Ông Lãng, bà G1, Luật sư Truyền có mặt, các đương sự còn lại Tòa án không triệu tập)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ông Trần Chi Lãng trình bày:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp là do cụ Trần Văn Hải và cụ Nguyễn Thị Hương (Trần Thị Sen) khai phá trước năm 1975, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 36.580m² tọa lạc ấp Phú Hiệp, xã Ngọc Chánh, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau. Đến năm 1994, cụ Trần Văn Hải và cụ Nguyễn Thị Hương được cấp quyền sử dụng do cụ Hải đứng tên quyền sử dụng. Năm 2008, cụ Hải chết

không để lại di chúc, đến năm 2009 cụ Hương lập di chúc chia cho bà C1 phần đất diện tích 1996m², bà H1 phần đất diện tích 1620m². Bà H1 và bà C1 quản lý, sử dụng phần đất cụ Hương lập di chúc cho hai bà từ năm 1974 cho đến nay ông V1 quản lý, sử dụng phần đất còn lại. Đến năm 2010 ông V1 làm thủ tục chuyển tên quyền sử dụng đất từ cụ Hải sang cho ông V1 theo thủ tục thừa kế, không được sự đồng ý của các anh chị em. Sau khi cụ Hương chết, bà H1 và bà C1 cất nhà trên phần đất được cho thì ông V1 ngăn cản vì cho rằng phần đất này là của ông V1. Lúc này, bà H1 và bà C1 có công bố tờ di chúc do cụ Hương lập nhưng ông V1 không thực hiện dẫn đến phát sinh tranh chấp. Đến ngày 07/10/2019, bà H1 và bà C1 khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo di chúc và đã được Tòa án thụ lý, sau đó bà H1 và bà C1 xét thấy yêu cầu chia thừa kế theo di chúc chưa đảm bảo quyền lợi của hai bà nên bà H1 và bà C1 khởi kiện yêu cầu phân chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với phần đất ông H6 đứng tên chưa được định đoạt.

Ông yêu cầu phân chia di sản thừa kế của cụ Hải và cụ Hương đối với phần đất diện tích 30.966,6m² tại ấp Phú Hiệp, xã Ngọc Chánh, huyện Đàm Dơi cho bà H1 và bà C1 mỗi người một phần theo quy định của pháp luật và yêu cầu phân chia cho bà C1 phần đất theo di chúc có diện tích đo đạc thực tế 1.677,3m², bà H1 phần đất theo di chúc có diện tích đo đạc thực tế 1.588,3m².

Bà Trần Thị L1 trình bày: Bà yêu cầu phân chia di sản thừa kế của cụ Hải và cụ Hương đối với phần đất diện tích 30.966,6m² tại ấp Phú Hiệp, xã Ngọc Chánh, huyện Đàm Dơi cho bà được hưởng một phần theo quy định của pháp luật.

Ông Trần Quốc V1 trình bày:

Nguồn gốc đất là của cụ Hải và cụ Hương (cha mẹ ông) tạo lập, được Nhà nước cấp quyền sử dụng vào năm 1994, sau đó cụ Hải có nói sẽ cho ông toàn bộ phần đất này. Năm 2010, ông được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 37.196m². Ông không biết cụ Hương lập di chúc để lại hai phần đất cho bà H1 và bà C1. Do đó, ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà C1 và bà H1 và có đơn phản tố yêu cầu bà C1 trả lại phần đất theo đo đạc thực tế diện tích 1.677,3m², bà H1 trả lại phần đất theo đo đạc thực tế diện tích 1.588,3m² và yêu cầu bà C1 và bà H1 di dời nhà, các tài sản trên đất.

Bà Phạm Hồng G1 trình bày: Bà xác định có nợ một số người sau đây:

Nợ ông Lương Văn Thuận: Năm 1990, cụ Hải và cụ Hương cố cho ông Lương Văn Thuận phần đất đang tranh chấp với giá 2,5 lượng vàng 24k, khi cố không có làm văn bản, thời hạn cố 02 năm, đã trả xong vào năm 1992, sử dụng số vàng để trả cho các khoản vay của bà T7, ông B và ông D3.

Nợ ông Nguyễn Thành Dũng: Ngày 19/02/1996, ông H6, bà Hương cố cho ông Dũng 10 công đất với giá 06 lượng vàng 24k, không có làm văn bản, dùng để trị bệnh cho cụ Hải, đóng lãi cho Ngân hàng. Đã trả vào ngày 09/10/1998.

Nợ Trần Thị H1 và anh Hà Phát Đạt: Ngày 21/4/1996, cụ Hương, ông V1 có

05 công đất cho bà H1, anh Đạt phần đất tranh chấp với giá 02 lượng vàng 24k để trị bệnh và mẹ chồng đưa để thuê ruộng, đã trả vào năm 1999.

Nợ bà Lê Thị Anh: Ngày 09/8/1993, cụ Hương mượn 05 chỉ vàng 24k để mổ cho cụ Hải, đã trả vào năm 1995.

Nợ ông Phạm Minh D3: Ngày 10/8/1993, cụ Hương và ông V1 hỏi mượn ông D3 05 lượng vàng 24k để trị bệnh bướu bàn quan cho cụ Hải, đến nay chưa trả.

Nợ bà Nguyễn Thu T5: Ngày 02/7/2001, ông V1, bà G1 hỏi mượn bà T5 01 lượng vàng 24k, đến năm 2009 hỏi thêm 01 lượng vàng 24k dùng để trị bệnh cho cụ Hương, đến nay chưa trả.

Nợ ông B, bà C1: Ngày 25/7/2004, ông V1 hỏi 04 chỉ vàng 24k dùng để thuê sáng mức ruộng. Ngày 09/7/2010, bà G1 mượn 05 chỉ vàng 24k để trị bệnh cho cụ Hương. Nợ 10.800.000đ trị bệnh cho cụ Hải và cụ Hương. Ngày 20/9/2010, bà G1 mượn 01 chỉ vàng 09k để trị bệnh cho cụ Hương. Tổng số nợ này đã trả được 6.000.000đ.

Nợ bà Trần Thị L2: Năm 2005, cụ Hương và ông V1 vay 01 lượng vàng 24k để trị bệnh cho cụ Hải, trả xong vào năm 2007.

Nợ ông Nguyễn Thanh M: Ngày 15/4/2007, ông V1, bà G1 mượn 04 lượng vàng 24k để trị bệnh cho cụ Hải. Đã trả được 36 chỉ vàng 24k, còn nợ lại 04 chỉ vàng 24k.

Nợ ông Phạm Chí C3: Ngày 02/9/2007, ông V1, bà G1 mượn ông C3 02 lượng vàng 24k trị bệnh cho cụ Hương, đến nay chưa trả.

Nợ bà Trương Thanh T5: Ngày 16/10/2008, nợ tiền mua đồ tổ chức đám tang cụ Hải 67.300.000đ và mượn 02 lượng vàng 24k dùng để trả nợ tiền đám tang cụ Hải, đến nay chưa trả.

Nợ ông Trần Thanh V2: Ngày 21/3/2014, ông V1, bà G1 mượn ông V2 20.000.000đ để trị bệnh cho cụ Hương, đến nay chưa trả.

Nợ bà Trần Thị Xuân: Ngày 19/5/2015, ông V1, bà G1 mượn bà Xuân 50.000.000đ, dùng để đóng lãi cho các khoản nợ và trị bệnh cho cụ Hương, đã trả.

Nợ bà Lê Thị T7: Ngày 16/6/2017, ông V1, bà G1 hỏi bà T7 01 lượng vàng 24k dùng để trị bệnh cho cụ Hương, đóng lãi cho các khoản vay, đến nay chưa trả.

Nợ bà Nguyễn Thị Thắng: Ngày 20/02/2017, ông V1, bà G1 vay bà Thắng 30.000.000đ dùng để trị bệnh cho cụ Hương, đã trả.

Nợ bà Phạm Hồng Đào: Năm 2002, ông V1, bà G1 mượn bà D4 3,3 chỉ vàng 24k dùng để trị bệnh cho cụ Hương, đến nay chưa trả.

Nợ ông Trịnh Văn Q: Năm 1997, ông V1, bà G1 mượn ông Q tham gia hội của người khác và đã hết đến nay còn nợ 10.000.000đ chưa trả.

Nợ ông Phạm Thành C4: Năm 2012, ông V1, bà G1 mượn ông C4 30.000.000đ để đóng lãi và trị bệnh cho cụ Hương, cụ Hải, đến nay chưa trả.

Nợ ông Phạm Chí L5: Năm 2003, ông V1, bà G1 mượn ông L3 20.000.000đ để trị bệnh khớp cho cụ Hương, đến nay chưa trả.

Nợ ông Phạm Chí Dũng: Trước đây, ông V1, bà G1 mượn ông Dũng 33.000.000đ để trị bệnh cho cụ Hương, đến nay chưa trả.

Nợ bà Phạm Hồng T8: Năm 2013, ông V1, bà G1 mượn bà Hồng Thẩm 15.000.000đ dùng để trị bệnh cho cụ Hương, đến nay chưa trả.

Nợ Công ty Tài chính trách nhiệm hữu hạn một thành viên Ngân hàng Việt Nam thịnh vượng 31.650.000đ, đến nay chưa trả.

Nợ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện Đầm Dơi 277.000.000đ, đến nay chưa trả.

Chị Nguyễn Kiều O4, anh Nguyễn Vũ Lam và anh Nguyễn Văn T3 thống nhất trình bày: Theo anh chị biết, bà H1 và bà C1 đã xây nhà ở trên đất từ trước khi chị được sinh ra và đã ở ổn định cho đến nay. Cụ Hải và cụ Hương không có nợ tiền, vàng của ai.

Ông Nguyễn Văn B trình bày: Cụ Hải và cụ Hương khi còn sống có nói cho đất vợ chồng ông và được lập thành di chúc theo đúng quy định pháp luật. Khi còn sống, cụ Hải và cụ Hương không có thiếu nợ của ai, cũng không có nói cho đất ông V1 như bà G1 trình bày.

Anh Nguyễn Trường C2 trình bày: Cụ Hải và cụ Hương khi còn sống có cho bà C1 và bà H1 mỗi người một phần đất nền nhà và đã ở ổn định trên đất đến nay.

Chị Nguyễn Mỹ U trình bày: Khi cụ Hải và cụ Hương còn sống có nói cho bà H1 và bà C1 mỗi người một phần đất nền nhà

Chị Nguyễn Thúy K trình bày: Khi cụ Hải và cụ Hương còn sống, hai cụ có cho bà C1 và bà H1 mỗi người một phần đất nền, hai người đã có công sức trên hai phần đất này rất nhiều. Khi còn sống, cụ Hải và cụ Hương không có thiếu nợ ai hay nói giao đất cho vợ chồng ông V1 như bà G1 trình bày.

Chị Nguyễn Thúy H4 trình bày: Khi cụ Hương lập di chúc, cụ rất minh mẫn, trực tiếp liên hệ Ủy ban nhân dân xã ngọc Chánh lập di chúc, cụ Hải và cụ không có thiếu nợ ai.

Bà Nguyễn Thu T5 trình bày: năm 2001, vợ chồng ông V1 có mượn của bà O1 lượng vàng 24k, đến năm 2009 mượn thêm 01 lượng vàng 24k, không làm văn bản đến nay vẫn chưa trả. Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Ông Phạm Minh D3 trình bày: Ngày 10/8/1993, cụ Hương và ông V1 i mượn ông O5 lượng vàng 24k để trị bệnh bướu bàn quan cho cụ Hải, đến nay chưa trả. Ông yêu cầu ông V1 và các đồng thừa kế của cụ Hải, cụ Hương trả số nợ trên.

Ông Nguyễn Thanh M trình bày: Ngày 15/4/2007, ông V1, bà G1 mượn ông O4 lượng vàng 24k để trị bệnh cho cụ Hải. Sau đó, ông V1 đã trả được 36 chỉ vàng 24k, còn nợ lại 04 chỉ vàng 24k. Ông yêu cầu ông V1, bà G1 trả cho ông số vàng còn nợ.

Bà Phạm Hồng Đào trình bày: Khoảng năm 2002, vợ chồng ông V1 có mượn bà 3,3 chỉ vàng 24k, không làm văn bản, không nói sử dụng vào mục đích gì đến

nay vẫn chưa trả.

Trần Thùy L3, Trần Bảo N2, Trần Bảo X, Trần Nhật Duy và Trần Minh N3 thống nhất trình bày: Phần đất diện tích 34.202,2m² là của ông bà nội (cụ Hải và cụ Hương) cho lại cha mẹ chúng tôi (ông V1, bà G1) với điều kiện có trách nhiệm trả nợ và chăm sóc ông bà nội đến cuối đời nên không đồng ý chia theo yêu cầu khởi kiện của bà C1 và bà H1.

Tại phiên Tòa sơ thẩm:

Ông Trần Chi Lăng trình bày: Yêu cầu Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C1 về việc yêu cầu phân chia cho bà phần đất theo di chúc có diện tích đo đạc thực tế 1.677,3m². Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H1 về việc yêu cầu phân chia cho bà phần đất theo di chúc có diện tích đo đạc thực tế 1.588,3m². Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông V1 bởi các lẽ sau đây: Không có chứng cứ chứng minh cụ Hải và cụ Hương cho toàn bộ phần đất cho ông V1 với điều kiện trả các khoản nợ của hai cụ và chăm sóc cho hai cụ suốt đời, các khoản nợ ông V1 bà G1 đưa ra là nợ của cụ Hải và cụ Hương. Việc Ủy ban nhân dân huyện Đàm Dơi cấp quyền sử dụng đất cho ông V1 là không đúng quy định của pháp luật. Cụ Hương lập di chúc cho bà C1 và bà H1 là phù hợp với thực tế quá trình quản lý, sử dụng của hai bà và phù hợp quy định của pháp luật.

Bà Trần Thị C1 và bà Trần Thị H1 thống nhất trình bày: Hai bà xin rút yêu cầu phân chia theo pháp luật phần đất diện tích 30.966,6m².

Tại bản án dân sự sơ thẩm số:45/2021/DS-ST ngày 02 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Đàm Dơi đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện phân chia di sản thừa kế theo di chúc của bà Trần Thị C1 và bà Trần Thị H1.

Phân chia cho bà Trần Thị C1 được hưởng phần đất diện tích 1.677,3m² tọa lạc ấp Phú Hiệp, xã Ngọc Chánh, huyện Đàm Dơi, tỉnh Cà Mau, có tứ cận: Hướng Đông giáp lộ xi măng điểm M4M13 dài 50,06m; hướng Tây giáp đất ông Trần Quốc V1 điểm M3M12 dài 40,32m; hướng Nam giáp đất ông Trần Quốc V1 điểm M12M13 dài 41,59m và hướng Bắc giáp đất bà Lê Thị Ánh điểm M3M4 dài 35,18m.

Phân chia cho bà Trần Thị H1 được hưởng phần đất diện tích 1.558,3m² tọa lạc ấp Phú Hiệp, xã Ngọc Chánh, huyện Đàm Dơi, tỉnh Cà Mau, có tứ cận: Hướng Đông giáp lộ xi măng điểm M9M14 dài 17,47m; hướng Tây giáp đất ông Trần Quốc V1 điểm M10M18a dài 8,7m, điểm M18aM18 dài 6,06m, điểm M18M17 dài 9,74m và điểm M17M16 dài 8,04m; hướng Nam giáp kinh Bếp Giám điểm M9M10 dài 87,45m và hướng Bắc giáp đất ông Trần Quốc V1 điểm M14M15 dài 20,51m và điểm M15M16 dài 43,98m.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện Đàm Dơi thu hồi phần đất diện tích 1.677,3m² và phần đất diện tích 1.558,3m² do Ủy ban nhân dân huyện Đàm Dơi cấp

cho ông Trần Quốc V1 tại thửa đất số 265, 273, tờ bản đồ số 08 để cấp lại cho bà Trần Thị C1 và bà Trần Thị H1 theo quy định của pháp luật.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Quốc V1 về việc yêu cầu bà Trần Thị C1 trả lại phần đất diện tích $1.677,3m^2$, bà Trần Thị H1 trả lại phần đất diện tích $1.558,3m^2$ và di dời nhà, các tài sản trên đất.

3. Đình chỉ xét xử yêu cầu của bà Trần Thị C1, bà Trần Thị H1 và bà Trần Thị L1 về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với phần đất diện tích $30.966,6m^2$.

Đình chỉ xét xử yêu cầu của ông Phạm Minh D3 về việc yêu cầu các đồng thừa kế của cụ Hải và cụ Hương trả 05 lượng vàng 24k.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 13/4/2021, ông Trần Quốc V1 và bà Phạm Hồng G1 có yêu cầu kháng cáo không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký tiến hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng và các đương sự cũng chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ của các đương sự được pháp luật quy định.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 1 Điều 308 không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông V1, bà G1, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của những người tham gia tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà G1 xác định vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Hội đồng xét xử xét thấy: Về nguồn gốc phần đất tranh chấp có tổng diện tích là $37.196m^2$ các đương sự thống nhất là của cha mẹ là cụ Trần Văn Hải và Nguyễn Thị Hương (Trần Thị Sen) tạo lập. Theo bản trích đo hiện trạng ngày 05/5/2020 thể hiện phần đất thực tế ông V1 đang sử dụng là thửa số 1, 2, 5 tổng diện tích $30.966,6m^2$, phần đất này tại đơn khởi kiện phía nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật nhưng sau đó đã rút yêu cầu này nên cấp sơ thẩm đã đình chỉ giải quyết. Phía các nguyên đơn chỉ yêu cầu phân chia theo di chúc phần đất các nguyên đơn đang quản lý sử dụng cụ thể: bà C1 yêu cầu phân chia cho bà phần đất theo di chúc có diện tích đo đạc thực tế $1.677,3m^2$, bà H1 yêu cầu phân chia cho bà phần đất theo di chúc có diện tích đo đạc thực tế $1.588,3m^2$. Phía bị đơn cho rằng cụ Hải đã cho ông V1 toàn bộ phần đất diện tích $34.202,2m^2$ vào năm 1998 với điều kiện trả nợ và chăm sóc cho cụ Hải và cụ Hương suốt đời nên không

đồng ý yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn đồng thời có yêu cầu phản tố yêu cầu yêu cầu bà C1 trả lại diện tích đo đạc thực tế 1.677,3m², bà H1 trả lại phần đất theo di chúc có diện tích đo đạc thực tế 1.588,3m² và yêu cầu bà C1 và bà H1 di dời nhà và các tài sản trên đất.

[2] Thấy rằng: Xem xét các tài liệu chứng cứ thu thập được tại hồ sơ và trình bày của các đương sự tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm hôm nay cho thấy diễn biến quá trình quản lý sử dụng phần đất mà các nguyên đơn bà C1 và bà H1 khởi kiện yêu cầu chia theo di chúc của bà Hương thể hiện:

Phần đất các nguyên đơn yêu cầu nằm trong diện tích đất 36.580m² mà Nhà nước đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn Hải (cha của các bên đương sự) vào năm 1994. Phần đất này được vợ chồng cụ Hải cụ Hương tạo lập và cùng các con quản lý sử dụng đến năm 2008 cụ Hải chết, năm 2009 cụ Hương viết di chúc để lại một phần trong số diện tích đất trên cho bà H1 và bà C1. Năm 2010 ông V1 làm thủ tục thừa kế quyền sử dụng đất toàn bộ phần đất trên và được cấp giấy chứng nhận diện tích 37.196m². Trên phần đất tranh chấp mà các nguyên đơn yêu cầu có nhà của bà H1 và bà C1 đã xây cất.

Xét hồ sơ và trình tự cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông V1 là không đúng qui định pháp luật bởi lẽ: Thời điểm lập văn bản phân chia tài sản thừa kế chỉ một mình ông V1 ký tên cụ Hương và các đồng thừa kế khác không ký tên, tại phiên Tòa phía ông V1 thừa nhận khi ông làm thủ tục cấp quyền sử dụng đất cụ Hương và các đồng thừa kế không biết. Tại thời điểm này cụ Hải chỉ có quyền quyết định ½ diện tích đất, còn ½ diện tích đất còn lại vẫn là tài sản của cụ Hương nên cụ Hương được quyền định đoạt đối với phần tài sản của mình và thực tế trước đó cụ Hương đã lập di chúc để lại một phần diện tích đất cho bà C1, bà Hương như yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Như vậy, phía bị đơn có yêu cầu phản tố với lý do cụ Hải đã cho ông V1 toàn bộ phần đất diện tích 34.202,2m² vào năm 1998 với điều kiện trả nợ và chăm sóc cho cụ Hải và cụ Hương suốt đời, nhưng suốt quá trình giải quyết vụ án đến phiên tòa phúc thẩm hôm nay phía bị đơn không đưa ra được chứng cứ nào chứng minh. Phía nguyên đơn hoàn toàn không thừa nhận có việc tặng cho như bị đơn trình bày và thực tế ông V1 cũng không được cấp quyền sử dụng đất theo thủ tục tặng cho từ cụ Hải như đã nhận định trên.

Đối với yêu cầu của phía bị đơn về việc yêu cầu đòi trừ các khoản nợ sau đó sẽ chia thừa kế xét thấy: Phía bị đơn có cung cấp cho Tòa án một số xác nhận của chủ nợ nhưng những xác nhận này được lập sau khi Tòa án đã thụ lý vụ án, không có văn bản nào có chữ ký, chữ viết của cụ Hải và cụ Hương, nhiều khoản nợ đã trả xong, phía bị đơn không đưa ra được chứng cứ chứng minh những khoản nợ trên là của cụ Hải, cụ Hương và tại phiên Tòa bà G1 cũng không xác định được sử dụng bao nhiêu tiền, vàng nợ để trị bệnh cho hai cụ. Phía nguyên đơn xác định khi còn sống, cụ Hải và cụ Hương chỉ bệnh thông thường và khi đó các anh chị đều cùng

vợ chồng ông V1 lo cho hai cụ nên chi phí điều trị không lớn. Mặt khác, trong vụ án này các chủ nợ cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết nên án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà C1, bà H1 thấy rằng:

Bà C1 và bà H1 yêu cầu được phân chia di sản thừa kế theo di chúc của cụ Hương để lại. Xem xét tính hợp pháp của văn bản là hai di chúc các nguyên đơn cung cấp làm căn cứ khởi kiện thấy rằng:

Về hình thức các di chúc được lập có sự chứng thực của UBND xã Ngọc Chánh là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Phần đất diện tích 34.202,2m² là di sản của cụ Hải và cụ Hương, theo nội dung di chúc cụ Hương chỉ định đoạt đối với phần đất diện tích 3.615m², theo đo đạc thực tế diện tích 3.325,6m² là phù hợp, đồng thời các đương sự đều thừa nhận bà C1 và bà H1 đã quản lý, sử dụng phần đất trên 40 năm, trước khi cụ Hải được cấp quyền sử dụng đất. Phía bị đơn cho rằng thời điểm lập di chúc cụ Hương không minh mẫn nhưng bị đơn không đưa ra được chứng cứ chứng minh cụ Hương không còn minh mẫn. Do đó, việc định đoạt của cụ Hương đối với phần đất trên là phù hợp với thực tế quản lý, sử dụng và phù hợp quy định của pháp luật.

[4] Đối với kháng cáo của bị đơn cho rằng di chúc ghi tên Trần Thị Sen nhưng các giấy tờ tùy thân khác như hộ khẩu, chứng minh nhân dân, thẻ bảo hiểm thì mẹ của các đương sự là Nguyễn Thị Hương, không có căn cứ nào chứng minh người tên Sen và tên Hương chính là một người nên án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu nguyên đơn công nhận di chúc hợp pháp là không đúng. Xét thấy, tại hồ sơ đã có đầy đủ tài liệu chứng cứ thể hiện người viết di chúc tên Trần Thị Sen chính là bà Nguyễn Thị Hương – mẹ của các nguyên đơn và cũng là mẹ của bị đơn: Lý lịch quân nhân Trần Văn Tỷ là anh em ruột của nguyên đơn và bị đơn; giấy khai sinh của anh em bà H1, bà C1, ông V1. Tại phiên tòa phía bị đơn xác định cha của anh em bà H1, ông V1 chỉ có một người vợ duy nhất là bà Hương (tên gọi khác là Sen), anh em ông là cùng một mẹ sinh ra. Như vậy kháng cáo của bị đơn cho rằng người viết di chúc không phải là bà Hương là không có căn cứ chấp nhận.

Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy rằng án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C1 và bà H1, phân chia cho bà C1 được hưởng phần đất diện tích 1.677,3m² và phân chia cho bà H1 được hưởng phần đất diện tích 1.558,3m² là có căn cứ phù hợp quy định pháp luật.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay phía bị đơn có kháng cáo nhưng không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào khác ngoài các tài liệu đã được xem xét tại giai đoạn xử sơ thẩm. Xét thấy các lý do người kháng cáo đưa ra tại đơn kháng cáo và tại phiên tòa hôm nay để yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[6] Xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tại phiên tòa về việc không chấp nhận kháng cáo của ông V1 là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo là ông V1 phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Quốc V1, bà Phạm Hồng G1.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 45/2021/DS-ST ngày 02 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện phân chia di sản thừa kế theo di chúc của bà Trần Thị C1 và bà Trần Thị H1.

Phân chia cho bà Trần Thị C1 được hưởng phần đất diện tích 1.677,3m² tọa lạc ấp Phú Hiệp, xã Ngọc Chánh, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau, có tứ cận: Hướng Đông giáp lộ xi măng điểm M4M13 dài 50,06m; hướng Tây giáp đất ông Trần Quốc V1 điểm M3M12 dài 40,32m; hướng Nam giáp đất ông Trần Quốc V1 điểm M12M13 dài 41,59m và hướng Bắc giáp đất bà Lê Thị Ánh điểm M3M4 dài 35,18m.

Phân chia cho bà Trần Thị H1 được hưởng phần đất diện tích 1.558,3m² tọa lạc ấp Phú Hiệp, xã Ngọc Chánh, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau, có tứ cận: Hướng Đông giáp lộ xi măng điểm M9M14 dài 17,47m; hướng Tây giáp đất ông Trần Quốc V1 điểm M10M18a dài 8,7m, điểm M18aM18 dài 6,06m, điểm M18M17 dài 9,74m và điểm M17M16 dài 8,04m; hướng Nam giáp kinh Bép Giám điểm M9M10 dài 87,45m và hướng Bắc giáp đất ông Trần Quốc V1 điểm M14M15 dài 20,51m và điểm M15M16 dài 43,98m.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện Đầm Dơi thu hồi phần đất diện tích 1.677,3m² và phần đất diện tích 1.558,3m² do Ủy ban nhân dân huyện Đầm Dơi cấp cho ông Trần Quốc V1 tại thửa đất số 265, 273, tờ bản đồ số 08 để cấp lại cho bà Trần Thị C1 và bà Trần Thị H1 theo quy định của pháp luật.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Quốc V1 về việc yêu cầu bà Trần Thị C1 trả lại phần đất diện tích 1.677,3m², bà Trần Thị H1 trả lại phần đất diện tích 1.558,3m² và di dời nhà, các tài sản trên đất.

3. Đình chỉ xét xử yêu cầu của bà Trần Thị C1, bà Trần Thị H1 và bà Trần Thị L1 về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với phần đất diện tích 30.966,6m².

Đình chỉ xét xử yêu cầu của ông Phạm Minh D3 về việc yêu cầu các đồng thừa kế của cụ Hải và cụ Hương trả 05 lượng vàng 24k.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị C1, bà Trần Thị H1, bà Trần Thị L1 và ông Phạm Minh D3 không phải chịu. Ông Trần Quốc V1 phải chịu 300.000đ, ngày 08/6/2020 ông V1 đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000đ theo biên lai thu số 0010742 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi được chuyển thu.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Quốc V1 và bà Phạm Hồng G1 phải chịu 300.000 đồng, ông bà đã dự nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0011570 ngày 15/4/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi được chuyển thu.

6. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà Trần Thị C1 và bà Trần Thị H1 mỗi người phải chịu 7.638.500đ (bảy triệu sáu trăm ba mươi tám nghìn năm trăm đồng), đã nộp đủ.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi;
- Chi cục THADS huyện Đầm Dơi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT, (TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Châu Minh Hoàng